

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Tên ngành: Bảo vệ thực vật Mã ngành: 9620112

*(Ban hành kèm theo quyết định số 4199/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 8 năm 2025
của Hiệu trưởng Đại học Cần Thơ)*

1	Tên ngành đào tạo <i>(Tiếng Việt và Anh)</i>	Bảo vệ thực vật (Plant Protection)
2	Mã ngành	9620112
3	Đơn vị quản lý	Khoa Bảo vệ thực vật, Trường Nông nghiệp
4	Chuẩn đầu vào	- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ; - Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển; - Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ; - Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.
4.1	Ngành phù hợp không học bổ sung kiến thức	- Bảo vệ thực vật ✓
4.2	Ngành phù hợp học bổ sung kiến thức	- Khoa học cây trồng - Di truyền và chọn giống cây trồng - Khoa học đất - Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững - Phát triển nông thôn - Hệ thống nông nghiệp
4.3	Yêu cầu chung	- Tốt nghiệp Thạc sĩ hoặc CTĐT chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 ngành phù hợp; hoặc tốt nghiệp hạng giỏi trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp. - Có trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 (B2) theo Khung năng lực bậc 6 dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. - Các yêu cầu về kinh nghiệm, năng lực nghiên cứu được cụ thể trong quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ.
5	Mục tiêu đào tạo <i>Cụ thể hoá yêu cầu của TT 17/2021/BGDĐT và Khung trình độ quốc gia, bậc 8</i>	- Mục tiêu đào tạo chung: Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành bảo vệ thực vật (BVTV) nhằm đào tạo Tiến sĩ BVTV có kiến thức tổng quát và chuyên sâu về lĩnh vực BVTV, vững chắc về các học thuyết và lý luận của ngành bảo vệ thực vật; có kiến thức rộng về các ngành liên quan; phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá

ng

		kiến thức mới; và độc lập giải quyết các vấn đề có ý nghĩa trong lĩnh vực bảo vệ thực vật. - Mục tiêu đào tạo cụ thể: a. Đào tạo nghiên cứu sinh có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực bảo vệ thực vật (PEO1). b. Đào tạo nghiên cứu sinh phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu, chủ động và độc lập học tập và nghiên cứu, rèn luyện khả năng xác định vấn đề và giải quyết vấn đề, có khả năng phát triển kiến thức mới và ứng dụng tri thức vào thực tiễn sản xuất (PEO2).
6	Chuẩn đầu ra	<i>Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Bảo vệ thực vật trình độ tiến sĩ, người học có khả năng:</i>
6.1	Kiến thức	Kiến thức chuyên ngành a. Hệ thống hóa các kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện về lĩnh vực dịch hại trên cây trồng và chiến lược quản lý theo định hướng nông nghiệp bền vững. Nghiên cứu sinh có khả năng xác định đúng vấn đề dịch hại phát sinh trên cây trồng và xây dựng được biện pháp quản lý (PLO1). b. Phát triển tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; làm chủ được các giá trị cốt lõi, quan trọng trong học thuật; phát triển tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn BVTV và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh (PLO2).
6.2	Kỹ năng	a. Phân tích các vấn đề về dịch hại phát sinh và đưa ra được các giải pháp hiệu quả phù hợp; có khả năng sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực chuyên môn; có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm một cách hiệu quả; tạo ra giá trị mới và thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí công tác khác thuộc lĩnh vực bảo vệ thực vật (PLO3). b. Xây dựng chương trình nghiên cứu và ứng dụng sáng tạo thành tựu khoa học, công nghệ mới về quản lý dịch hại; thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn (PLO4).
6.3	Mức tự chủ và trách nhiệm cá nhân	a. Hình thành thái độ tích cực, chủ động trong nghiên cứu khoa học, trong phát triển kiến thức mới và ứng dụng thành tựu nghiên cứu tự tin và chủ động cập nhật thông tin để nâng cao trình độ trong các hoạt động nghiên cứu, tạo ra giá trị mới và ứng dụng kiến thức về chuyên môn về bảo vệ thực vật vào thực tiễn (PLO5).
6.4	Ngoại ngữ trong quá trình học tập, nghiên cứu	Sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B2 theo khung tham chiếu ngôn ngữ chung Châu Âu) vào học tập và nghiên cứu khoa học.
7	Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp CTĐT	- Vị trí công tác: Cán bộ tư vấn, lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật. - Nơi làm việc:

		+ Các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành kiểm dịch và BVTV: Cục, Chi cục trồng trọt và BVTV. Các Trung tâm, Phòng, Trạm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT. + Các Viện nghiên cứu có lĩnh vực BVTV, Môi trường, Nông nghiệp. + Công tác giảng dạy và nghiên cứu Khoa học chuyên ngành BVTV cho các trình độ Trung cấp, Cao đẳng, Đại học, Cao học và Nghiên cứu sinh; Giảng dạy sau đại học cho hệ Vừa học vừa làm. - Các đơn vị sản xuất, kinh doanh như: Trang trại, Công ty sản xuất và kinh doanh thuốc BVTV về sản xuất nông nghiệp, rau quả, hoa và cây cảnh.
8	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	- Phát triển tinh thần học tập suốt đời, cập nhật kiến thức qua các khóa đào tạo ngắn hạn, hội thảo, và các chương trình đào tạo sau tiến sĩ. - Phát triển khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tiễn, giải quyết các bài toán nghiên cứu có tính ứng dụng cao.
9	Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo	- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ; - Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định Khung năng lực số cho người học; - Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. - Các CTĐT trong nước và quốc tế: + Chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ ngành Côn trùng học (https://programs.gs.ucdavis.edu/api/doc/3814) và Bệnh học cây trồng (https://programs.gs.ucdavis.edu/api/doc/4073) của Đại học California Davis, Mỹ (tham khảo tháng 7-2025, xếp hạng 2 theo QS World University Rankings by Subject 2025: Agriculture & Forestry). + Chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ ngành Bệnh học cây trồng của Đại học Florida, Mỹ (tham khảo tháng 7-2025, xếp hạng 17 theo QS World University Rankings by Subject 2025: Agriculture & Forestry): https://gradcatalog.ufl.edu/graduate/colleges-

		departments/agricultural-life-sciences/plant-pathology/plant-pathology/#coursestext . + Chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ ngành Bảo vệ thực vật của Học viện Nông nghiệp Việt Nam: https://vnua.edu.vn/dao-tao/chuong-trinh-dao-tao/dao-tao-tien-si/cid/4651 .
--	--	---

Chương trình đào tạo chi tiết

Tổng số tín chỉ: 90 TC cho người tốt nghiệp thạc sĩ; 120 TC cho người tốt nghiệp đại học.

Thời gian đào tạo: 3 năm đối với NCS đầu vào trình độ thạc sĩ; 4 năm đối với NCS đầu vào trình độ đại học loại giỏi. Thời gian đào tạo tối đa: 6 năm.

Một số hướng nghiên cứu:

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS (thỏa Điều 5, TT18/2021/TT-BGDDT ngày 28/6/2021)	Số lượng NCS có thể nhận
1	Ứng dụng vi sinh vật có lợi trong quản lý tổng hợp các bệnh hại quan trọng trên cây lúa	PGS.TS. Trần Vũ Phấn	1
2	Ứng dụng vi sinh vật có lợi trong quản lý tổng hợp các bệnh hại quan trọng trên cây trồng cạn	PGS.TS. Trần Vũ Phấn	1
3	Sinh thái học hóa chất của các loài côn trùng nhiệt đới	PGS.TS. Lê Văn Vàng	1
4	Phòng trừ sinh học côn trùng gây hại cây ăn trái	PGS.TS. Lê Văn Vàng	1
5	Nghiên cứu giải pháp bảo vệ thực vật an toàn trong quản lý bệnh hại do nấm quan trọng trên lúa	PGS TS. Nguyễn Thị Thu Nga TS. Đoàn Thị Kiều Tiên	1
6	Nghiên cứu giải pháp bảo vệ thực vật an toàn trong quản lý bệnh hại vi khuẩn quan trọng trên lúa	PGS TS. Nguyễn Thị Thu Nga TS. Đoàn Thị Kiều Tiên	1
7	Nghiên cứu giải pháp bảo vệ thực vật an toàn trong phòng trừ tuyến trùng bọ rầy <i>Meloidogyne incognita</i> gây hại trên cây rau	PGS TS. Nguyễn Thị Thu Nga TS. Đoàn Thị Kiều Tiên	1
8	Nghiên cứu giải pháp bảo vệ thực vật an toàn trong phòng trừ tuyến trùng bọ rầy <i>Meloidogyne graminicola</i> gây hại trên cây lúa	PGS TS. Nguyễn Thị Thu Nga TS. Đoàn Thị Kiều Tiên	1
9	Nghiên cứu biện pháp kích kháng trong phòng trừ bệnh hại trên cây họ cà và họ bầu bí	PGS TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS (thỏa Điều 5, TT18/2021/TT-BGDDT ngày 28/6/2021)	Số lượng NCS có thể nhận
10	Hiệu quả một số biện pháp sinh học trong quản lý bệnh trên cây ăn trái	PGS.TS. Lê Thanh Toàn	1
11	Hiệu quả một số biện pháp sinh học trong quản lý bệnh trên cây rau	PGS.TS. Lê Thanh Toàn	1
12	Nghiên cứu quy trình sản xuất chế phẩm sinh học phòng trừ côn trùng gây hại lúa, rau màu	TS. Trịnh Thị Xuân	1
13	Nghiên cứu giải pháp quản lý rầy xanh gây hại sầu riêng bằng biện pháp sinh học	TS. Trịnh Thị Xuân	1
14	Nghiên cứu sử dụng nấm nội sinh trong quản lý bệnh hại trên cây trồng	TS. Lê Phước Thạnh	1
15	Nghiên cứu nấm <i>Chaetomium</i> trong quản lý nấm hại cây trồng có nguồn gốc từ đất	TS. Lê Phước Thạnh	1
16	Ứng dụng công nghệ sinh học trong quản lý tác nhân gây bệnh hại cây trồng	PGS.TS. Lê Minh Tường	1
17	Ứng dụng tính đối kháng thực vật (Allelopathy) và chất đối kháng thực vật (Allelochemical) trong phòng trừ sinh học cỏ dại bằng độc tố thực vật	TS. Hồ Lệ Thi	1
18	Nghiên cứu ứng dụng vi sinh vật có lợi trong quản lý tổng hợp cỏ dại	TS. Hồ Lệ Thi	1
19	Nghiên cứu biện pháp sinh học trong phòng trừ sâu hại trên cây trồng	Ts. Phạm Kim Sơn	1
20	Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng vi sinh vật đối kháng	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
21	Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng các tác nhân kích thích tính kháng bệnh lưu dẫn trong cây (hóa chất, vi sinh vật hoặc dịch trích thực vật)	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
22	Xác định mầm bệnh và tuyển chọn biện pháp sinh học để phòng trị bệnh	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS (thỏa Điều 5, TT18/2021/TT-BGDDT ngày 28/6/2021)	Số lượng NCS có thể nhận
23	Khảo sát biến động quần thể vi sinh vật gây bệnh để triển khai hiệu quả giống cây trồng kháng bệnh	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1

Đề cương nghiên cứu: Theo kế hoạch tập trung của Trường.

Phần 1: Học phần bổ sung

1.1 Có bằng đại học ngành phù hợp: học bổ sung các học phần (30 TC), gồm các học phần thuộc CTĐT Thạc sĩ định hướng nghiên cứu, không bao gồm Luận văn tốt nghiệp.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết BT	HP song hành	HK thực hiện
Phần kiến thức chung										
1	ML605	Triết học	3	x		45				I, II, III
<i>Cộng: 3 TC (Bắt buộc 3 TC)</i>										
II. Phần kiến thức khối ngành										
2	CT888	Năng lực số A	2	x		15	30			I, II, III
3	NN833	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Nông nghiệp	2	x		30				I, II, III
4	NNB620	Tác động của biến đổi khí hậu đến sinh vật gây hại cây trồng	3	x		45				I, II, III
5	NNB621	Sức khỏe đất	2	x		15	30			I, II, III
6	NNC621	Xác suất thống kê và phép thí nghiệm - KHCT	3		x	30	30			I, II, III
7	NNB636	Sinh lý thực vật B	2		x	15	30			I, II, III
8	NN688	Dinh dưỡng cây trồng	2		x	30				I, II, III
9	NN760	Công nghệ di truyền	2		x	20	20			I, II, III
10	NN708	Hệ sinh thái cây trồng	2		x	30				I, II, III
11	NN704	Phân tích hệ thống canh tác	2		x	30				I, II, III
<i>Cộng: 11 TC (Bắt buộc: 9 TC; Tự chọn: 2 TC)</i>										
III. Phần kiến thức chuyên ngành										
12	NNB632	Công nghệ sinh học trong Bảo vệ thực vật	2	x		15	30			I, II, III

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết BT	HP song hành	HK thực hiện
13	NNB633	Hóa bảo vệ thực vật A	3	x		30	30			I, II, III
14	NNB607	Bệnh hại cây trồng có nguồn gốc từ đất	2	x		15	30			I, II, III
15	NNB608	Dịch tể học dịch hại cây trồng	2	x		30				I, II, III
16	NNB609	Hóa chất sinh thái học	2		x	15	30			I, II, III
17	NNB622	Tương tác giữa cây trồng và dịch hại	3		x	15	30			I, II, III
18	NNB634	Phòng trừ sinh học bệnh cây trồng	2		x	15	30			I, II, III
19	NNB635	Phòng trừ sinh học côn trùng	2		x	15	30			I, II, III
20	NNB623	Thâm cứu côn trùng và nhện hại cây trồng	3		x	30	30			I, II, III
21	NNB615	Sinh học nấm hại thực vật	2		x	15	30			I, II, III
22	NNB638	Virút hại thực vật	2		x	15	30			I, II, III
23	NNB637	Tuyển trùng nông nghiệp	2		x	20	20			I, II, III
24	NN621	Vi khuẩn học thực vật	2		x	15	30			I, II, III
25	NNB631	Cỏ dại 1	3		x	30	30			I, II, III
26	NNB624	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong bảo vệ thực vật	2		x	20	20			I, II, III
Cộng: 16 TC (Bắt buộc: 9 TC; Tự chọn: 7 TC)										
		Tổng cộng	30	21	9					

1.2. Có bằng thạc sĩ các ngành cần bổ sung kiến thức (9 TC)

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP song hành	HK thực hiện
1	NNB608	Dịch tể học dịch hại cây trồng	2	x		30			I, II, III
2	NNB633	Hóa bảo vệ thực vật A	3	x		30	30		I, II, III
3	NNB607	Bệnh hại cây trồng có nguồn gốc từ đất	2		x	15	30		I, II, III
4	NNB636	Sinh lý thực vật B	2		x	15	30		I, II, III

Handwritten signature

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP song hành	HK thực hiện
5	NNB632	Công nghệ sinh học trong Bảo vệ thực vật	2		x	15	30		I, II, III
6	NN833	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Nông nghiệp	2		x	30			I, II, III
7	NNB623	Thâm cứu côn trùng và nhện hại cây trồng	3		x	30	30		I, II, III
8	NNB615	Sinh học nấm hại thực vật	2		x	15	30		I, II, III
9	NN621	Vi khuẩn học thực vật	2		x	15	30		I, II, III
10	NNB638	Virút hại thực vật	2		x	15	30		I, II, III
11	NNB637	Tuyển trùng nông nghiệp	2		x	20	20		I, II, III
12	NNB631	Cỏ dại 1	3		x	30	30		I, II, III
13	NNB620	Tác động của biến đổi khí hậu đến sinh vật gây hại cây trồng	3		x	30	30		I, II, III
14	NNB624	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong bảo vệ thực vật	2		x	15	30		I, II, III
Cộng: 9 TC (Bắt buộc: 5 TC; Tự chọn: 4 TC)									
		Tổng cộng	9	5	4				

Phần 2: Các học phần trình độ tiến sĩ (13 TC)

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết BT	HP song hành	HK thực hiện
1	CT888	Năng lực số A	2	x		15	30			I, II, III
2	NN955	Thâm cứu tương tác giữa cây trồng và dịch hại	3	x		45				I, II, III
3	NN912	Các phương pháp phân tích hóa sinh hiện đại trong nghiên cứu bảo vệ thực vật	2	x		30				I, II, III
4	NN982	Quản lý tính kháng thuốc BVTV	2		x	30				I, II, III
5	NN909	Thâm cứu về chiến lược quản lý cỏ dại	2		x	30				I, II, III
6	NN910	Thâm cứu chiến lược quản lý bệnh hại cây trồng	2		x	30				I, II, III
7	NN911	Thâm cứu chiến lược quản lý côn trùng hại cây trồng	2		x	30				I, II, III
8	NN907	Thâm cứu sinh lý và sinh thái của nấm hại cây trồng	2		x	30				I, II, III
9	NN908	Thâm cứu sinh lý và sinh thái côn trùng hại cây trồng	2		x	30				I, II, III

Signature

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết BT	HP song hành	HK thực hiện
10	NN983	Thâm cứu vi khuẩn học thực vật	2		x	30				I, II, III
11	NN984	Thâm cứu virút hại thực vật	2		x	30				I, II, III
Cộng: 13 TC (Bắt buộc: 7 TC; Tự chọn: 6 TC)										
		Tổng cộng	13	7	6					

Phần 3: Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ

TT	Các nội dung chính	Định mức (TC/HP)	Số lượng (HP)	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng (TC)	Ghi chú
3.1	Tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ	3	3	9		9	
3.1.1	Tiểu luận tổng quan	3	1	3		3	
3.1.2	Chuyên đề tiến sĩ	3	2	6		6	
3.2	Bài báo khoa học (Tác giả chính ít nhất 2 điểm công trình)		1-3	10		10	Điểm bài báo theo HDGSNN
	<i>Tạp chí khoa học (TCKH) thuộc WoS/Scopus được xếp hạng (Q1: 10 TC; Q2: 8 TC; Q3, Q4: 7 TC); các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus còn lại (TCKH chưa xếp hạng, báo cáo hội nghị khoa học quốc tế: 6 TC)</i>	6-10	1-2			10	
	<i>Chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, có chỉ số ISBN</i>	6	2			12	
	<i>TCKH trong nước theo danh mục HDGSNN cho từng chuyên ngành, điểm công trình từ 0,75đ trở lên (TCKH 0,75đ: 4 TC; TCKH 1,0đ trở lên: 5 TC)</i>	4-5	2-3			10-12	TC dư KHÔNG thay thế cho TC seminar học thuật
3.3	Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước khi đánh giá ở đơn vị chuyên môn	4	1	4		4	
3.4	Seminar học thuật (*seminar học thuật có thể được thay thế bằng bài báo thuộc Tạp chí KH thuộc WoS/Scopus hoặc Chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, có chỉ số ISBN):	1-4	1-4		4	4	Tự chọn
	Báo cáo Seminar học thuật Khoa/Bộ môn (1-3 seminar)	1					
	Báo cáo Seminar học thuật Đơn vị đào tạo (Trường/Khoa/Viện)	2					
	Báo cáo Hội thảo khoa học Quốc gia	3					
	Báo cáo Hội thảo khoa học Quốc tế không thuộc WoS/SCopus	4					

Handwritten signature

TT	Các nội dung chính	Định mức (TC/HP)	Số lượng (HP)	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng (TC)	Ghi chú
3.5	Luận án			50		50	
3.5.1	Báo cáo kết quả nghiên cứu giữa kỳ	5		5		5	
3.5.2	Trình luận án tại đơn vị chuyên môn	15		15		15	
3.5.3	Trình luận án tại cơ sở đào tạo (cấp Trường)	30		30		30	
	TỔNG CỘNG			73	4	77	

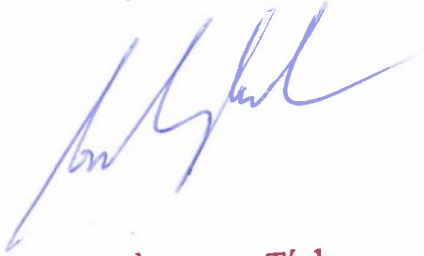
Cần Thơ, ngày 28 tháng 8 năm 2025

ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**

**HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH**

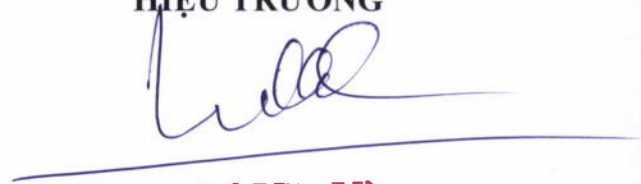
**TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP
HIỆU TRƯỞNG**



Trần Trung Tính



Trần Ngọc Hải



Lê Văn Vàng

Khung khối lượng tín chỉ (TC) trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

TT	Các nội dung chính	Định mức (TC/HP)	Số lượng (HP)	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng (TC)	Ghi chú
I	Học phần bổ sung						
1.1	Đối với NCS đầu vào trình độ đại học loại giỏi: 30 TC từ CTĐT thạc sĩ định hướng nghiên cứu					30	Tối thiểu 30 TC
1.2	Đối với NCS đầu vào trình độ thạc sĩ thuộc nhóm ngành phù hợp có bổ sung kiến thức					9	Theo CTĐT ThS cùng ngành
II	Nội dung 1: Học phần (HP) trình độ tiến sĩ (tối đa 16 TC)			9-10	3-4	13	
2.1	Đối với NCS đầu vào trình độ thạc sĩ thuộc nhóm ngành phù hợp không bổ sung kiến thức	2-3	4-6	9-10	3-4	13	Tối đa 16 TC
III	Nội dung 2: Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ			73	4	77	Tối thiểu 80% -72 TC
3.1	Tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ	3	3	9		9	
3.1.1	Tiểu luận tổng quan	3	1	3		3	
3.1.2	Chuyên đề tiến sĩ	3	2	6		6	
3.2	Bài báo khoa học (Tác giả chính ít nhất 2 điểm công trình)		1-3	10		10	Điểm bài báo theo HĐGSNN
	<i>Tạp chí khoa học (TCKH) thuộc WoS/Scopus được xếp hạng (Q1: 10 TC; Q2: 8 TC; Q3, Q4: 7 TC); các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus còn lại (TCKH chưa xếp hạng, báo cáo hội nghị khoa học quốc tế: 6 TC)</i>	6-10	1-2				
	<i>Chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, có chỉ số ISBN</i>	6	2				
	<i>TCKH trong nước theo danh mục HĐGSNN cho từng chuyên ngành, điểm công trình từ 0,75đ trở lên (TCKH 0,75đ: 4 TC; TCKH 1,0đ trở lên: 5 TC)</i>	4-5	2-3				TC dư KHÔNG thay thế cho TC seminar học thuật
3.3	Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước khi đánh giá ở đơn vị chuyên môn	4	1	4		4	
3.4	Seminar học thuật (*seminar học thuật có thể được thay thế bằng bài báo thuộc Tạp chí KH thuộc WoS/Scopus hoặc Chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, có chỉ số ISBN):	1-4	1-4		4	4	Tự chọn
	Báo cáo Seminar học thuật BM (1-3 seminar)	1					
	Báo cáo Seminar học thuật Đơn vị đào tạo (Khoa, Viện, Trường CN)	2					
	Báo cáo Hội thảo khoa học Quốc gia	3					
	Báo cáo Hội thảo khoa học Quốc tế không thuộc WoS/SCopus	4					
3.5	Luận án			50		50	
3.5.1	Báo cáo kết quả nghiên cứu giữa kỳ	5		5		5	
3.5.2	Trình luận án tại đơn vị chuyên môn	15		15		15	
3.5.3	Trình luận án tại cơ sở đào tạo (cấp Trường)	30		30		30	
	TỔNG CỘNG (II+III)			82-83	7-8	90	

Signature